

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.8%	-14.3%	-15.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.01
Z - score (sản xuất)	(B2)
2023	Nguy hiểm

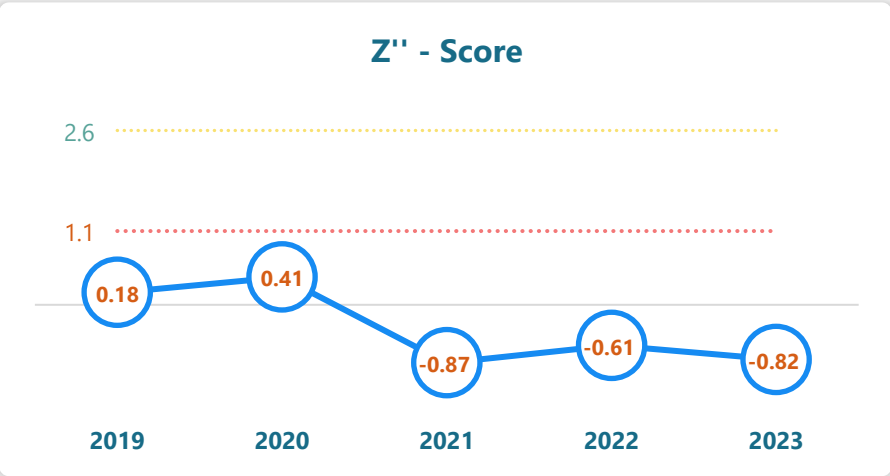
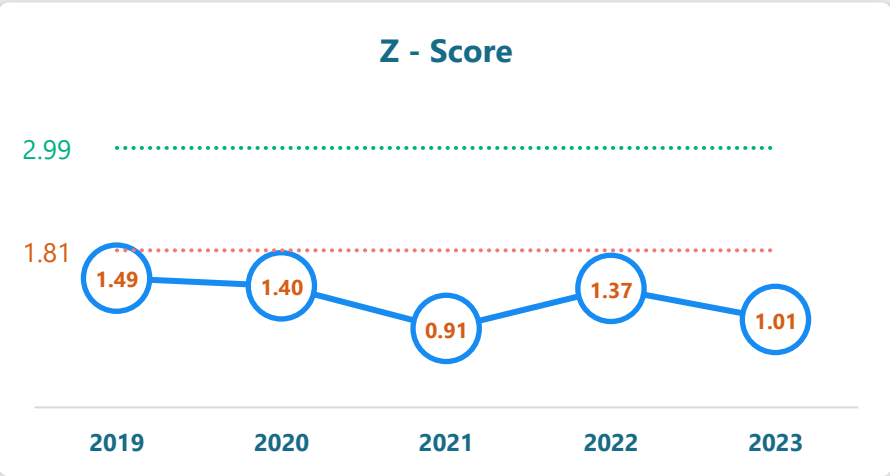
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.82
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa3)
2023	Nguy hiểm

2023	
DT thuần	1,832
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 190
	▼ 9.4%

2023	
LN sau thuế	-24.0
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 10.7
	▼ 80.4%

2023	
ROE	0.4%
+/- YoY	▼ 0.9%

2023	
ROA	0.1%
+/- YoY	▼ 0.4%



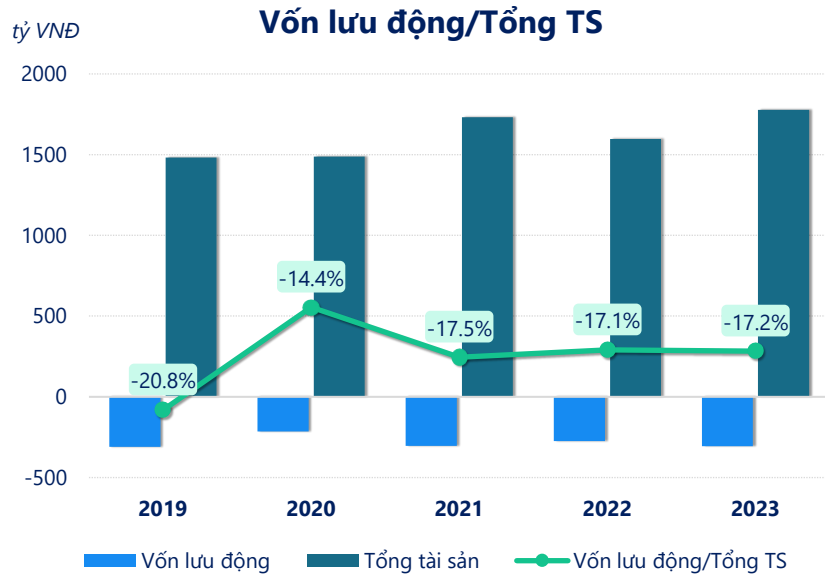
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **1.01 < 1.81**, cho thấy **PMG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-0.82 < 1.1**, cho thấy **PMG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **PMG** ghi nhận doanh thu thuần **1,832** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-24.04** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.36%** và **giảm 80.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 0.37% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

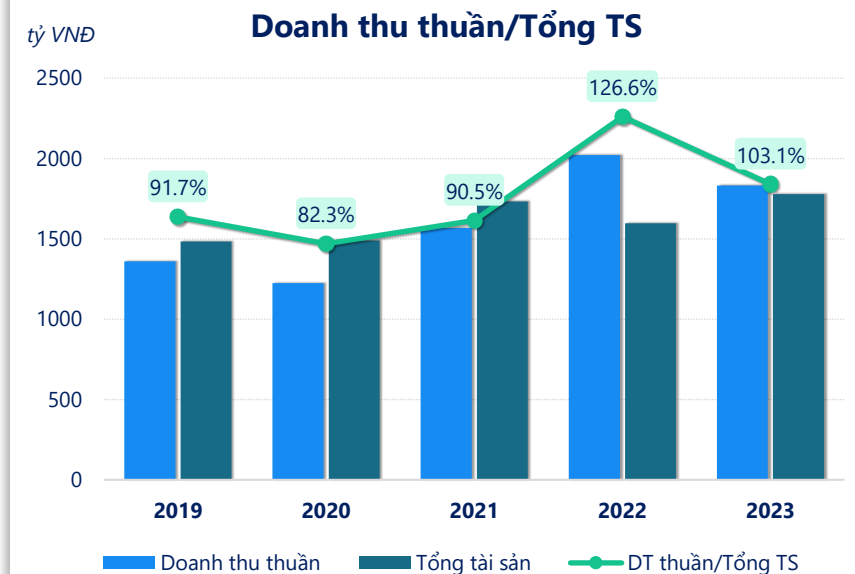
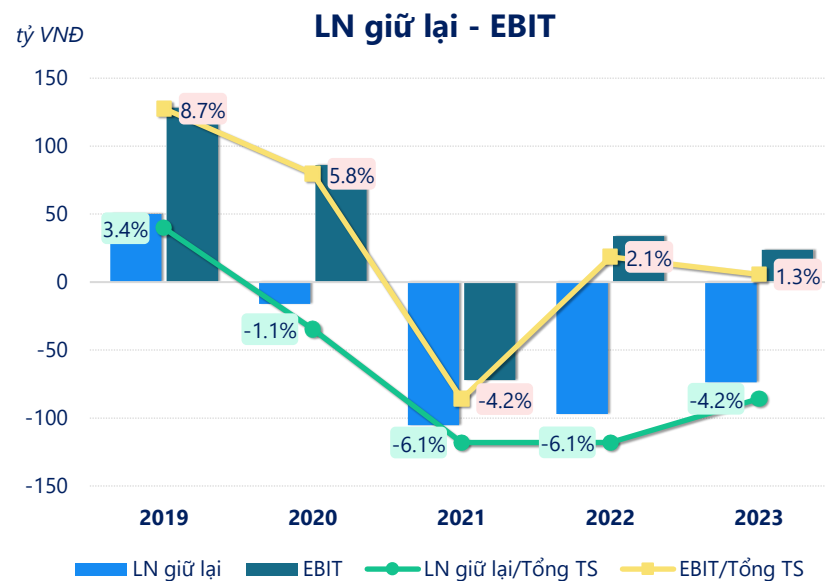
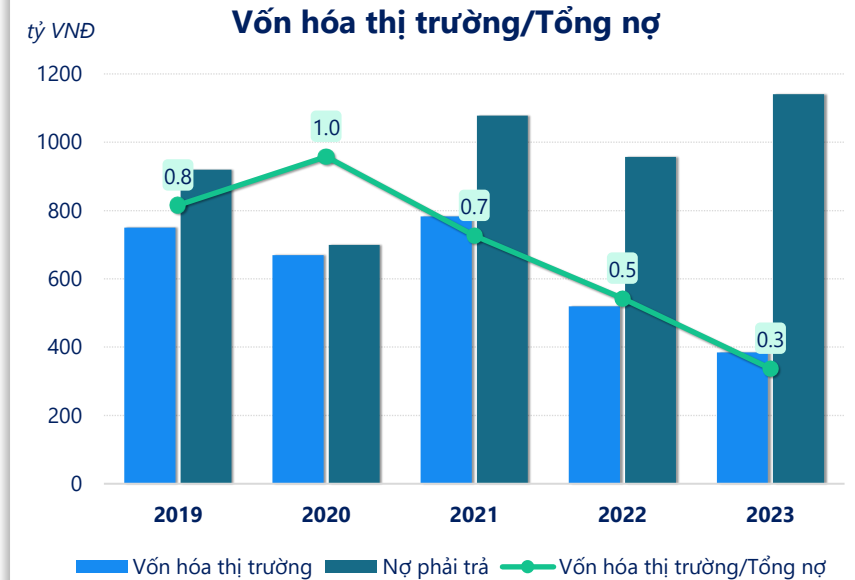
CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (HSX: PMG)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,750	1,597	9.6%
Tài sản ngắn hạn	750	548	37.0%
Tiền và tương đương tiền	76.5	80.9	-5.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	281	157	79.4%
Phải thu ngắn hạn	320	165	94.3%
Hàng tồn kho	32.9	97.8	-66.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40.0	47.9	-16.3%
Tài sản dài hạn	1,000	1,050	-4.7%
Phải thu dài hạn	23.0	22.0	4.9%
Tài sản cố định	472	503	-6.2%
Bất động sản đầu tư	94.1	94.2	-0.1%
Tài sản dở dang	1.76	5.06	-65.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	408	423	-3.7%
Lợi thế thương mại	1.73	2.29	-24.4%
Nợ phải trả	1,132	957	18.4%
Nợ ngắn hạn	1,047	821	27.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	533	542	-1.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	393	266	48.0%
Nợ dài hạn	85.2	136	-37.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	44.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	618	641	-3.6%
Vốn chủ sở hữu	618	641	-3.6%
Vốn điều lệ	463	463	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,359	1,225	1,567	2,022	1,832
Giá vốn hàng bán	1,112	981	1,330	1,798	1,582
Lợi nhuận gộp	248	243	236	223	251
Doanh thu HĐTC	3.62	0.65	63.6	39.6	17.3
Chi phí TC	45.2	44.3	28.0	38.3	41.5
Chi phí lãi vay	45.2	42.9	25.9	35.5	36.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	107	145	181	198	207
Chi phí QLDN	30.6	33.8	198	43.9	45.2
LN thuần từ HĐKD	68.9	20.6	-107	-17.5	-26.4
Lợi nhuận khác	14.3	22.6	9.00	15.8	13.5
LN trước thuế	83.2	43.2	-98.0	-1.73	-12.9
Lợi nhuận sau thuế	62.1	6.58	-108	-13.3	-24.0
LNST của CĐ cty mẹ	59.4	4.64	-61.7	8.33	2.40

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-50.3	32.9	-4.89	11.0	163
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.01	37.0	-314	138	-115
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	69.8	-32.9	313	-146	-52.8
Tiền đầu kỳ	36.6	47.0	84.1	77.6	80.9
Lưu chuyển tiền thuần	10.5	37.0	-6.46	3.26	-4.30
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	47.0	84.1	77.6	80.9	76.6